

SỔ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 9264
	Giờ..... Ngày 26 tháng 3 năm 12

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	2
Báo cáo của kiểm toán viên	5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01 – DN/HN)	7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02 – DN/HN)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03 – DN/HN)	10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09 – DN/HN)	11
PHỤ LỤC 1 – BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	42
PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ	48



CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký kinh doanh**

Số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999 và đã điều chỉnh lần thứ 7 số 0301825452 vào ngày 4 tháng 11 năm 2010.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hữu Thịnh	Chủ tịch
Ông Lê Tấn Phước	Thành viên
Bà Hồ Thị Hoàng Diệu	Thành viên (từ chức ngày 1 tháng 4 năm 2011)
Ông Lâm Hoàng Lộc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 4 năm 2011)
Ông Cung Trần Việt	Thành viên
Ông Phạm Anh Tú	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Lê Tấn Phước	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Chơn	Phó tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng
Ông Mai Chánh Thành	Giám đốc điều hành M&E
Ông Lê Cảnh Đoàn	Giám đốc Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu

**Người đại diện
theo pháp luật**

Ông Nguyễn Hữu Thịnh Chủ tịch HĐQT

Trụ sở chính

62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh ("Công ty") trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999; đăng ký thay đổi lần 7 số 0301825452 ngày 04 tháng 11 năm 2010. Các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 11 năm 2010

Tháng 11/2011, Công ty đã phát hành thêm 111.980 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong tổng số 130.000 cổ phiếu được phép phát hành theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/10 ngày 21 tháng 4 năm 2010 và Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/11 ngày 15 tháng 4 năm 2011, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/HĐQT/11 ngày 15 tháng 8 năm 2011. Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký tăng vốn điều lệ đối với số cổ phiếu vừa phát hành.

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25-27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội – ngoại thất.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Người đại diện theo pháp luật ủy quyền cho Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày đó. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng chúng một cách nhất quán;
- thực hiện các phán đoán và ước lượng một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thích hợp để cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được thiết lập và lưu giữ thích hợp để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý, tại mọi thời điểm và để làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai qui định khác.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Giám đốc công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách kế toán của công ty mẹ.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ và báo cáo tài chính riêng của công ty con là cơ sở để lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tổng Giám đốc Công ty đã cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm từ trang 7 đến trang 41. Các báo cáo tài chính này trình bày trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho niên độ kết thúc vào ngày đó phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Hữu Thịnh
Chủ tịch

TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 20 tháng 3 năm 2012



BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Kỹ Nghệ Lạnh ("Công ty") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được Hội đồng Quản trị phê chuẩn vào ngày 20 tháng 3 năm 2012. Các báo cáo tài chính này bao gồm: bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 7 đến trang 41.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc đối với các báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm này bao gồm: thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để các báo cáo tài chính không bị sai phạm trọng yếu do gian lận hoặc sai sót; chọn lựa và áp dụng các chính sách kế toán thích hợp; và thực hiện các ước tính kế toán hợp lý đối với từng trường hợp.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này căn cứ vào việc kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực đó yêu cầu chúng tôi phải tuân thủ các tiêu chí đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng liệu các báo cáo tài chính có sai phạm trọng yếu hay không.

Cuộc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục kiểm toán nhằm thu được các bằng chứng về các số liệu và thuyết minh trong các báo cáo tài chính. Những thủ tục kiểm toán được chọn lựa phụ thuộc vào xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm cả việc đánh giá các rủi ro sai phạm trọng yếu của các báo cáo tài chính do gian lận hoặc sai sót. Khi đánh giá các rủi ro đó, kiểm toán viên xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc đơn vị soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính để thiết lập các thủ tục kiểm toán thích hợp cho từng trường hợp, nhưng không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về tính hữu hiệu của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Cuộc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán mà Tổng Giám đốc đã thực hiện, cũng như đánh giá cách trình bày tổng thể các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng mà chúng tôi thu được đủ và thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.



Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như kết quả kinh doanh và các dòng lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.



Quách Thành Châu
Số chứng chỉ KTV: N.0875/KTV
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Lê Văn Hòa
Số chứng chỉ KTV: 0248/KTV

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers (Việt Nam)
TP. Hồ Chí Minh, nước CHXHCN Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số HCM3077
Ngày 20 tháng 3 năm 2012

Như đã nêu trong thuyết minh 2.1 của các báo cáo tài chính hợp nhất, các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam, và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		584.823.018.078	443.841.546.625
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	168.653.679.860	170.747.461.056
111	Tiền		168.653.679.860	170.747.461.056
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	2.584.605.006	8.517.872.455
121	Đầu tư ngắn hạn		9.663.484.802	17.526.364.236
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(7.078.879.796)	(9.008.491.781)
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		170.224.069.866	97.456.123.413
131	Phải thu khách hàng	5	159.952.110.607	102.326.786.901
132	Trả trước cho người bán		22.018.796.619	12.019.350.959
135	Các khoản phải thu khác	6	5.197.131.534	3.536.057.876
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	5	(16.943.968.894)	(20.426.072.323)
140	Hàng tồn kho	7	233.168.188.931	153.408.219.828
141	Hàng tồn kho		236.827.481.723	155.692.679.448
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(3.659.292.792)	(2.284.459.620)
150	Tài sản ngắn hạn khác		10.192.474.415	13.711.869.873
151	Chi phí trả trước ngắn hạn		325.964.314	31.404.842
152	Thuế GTGT được khấu trừ		1.279.842.576	6.628.667.934
154	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	8	310.686.956	1.620.284.082
158	Tài sản ngắn hạn khác		8.275.980.569	5.431.513.015
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		133.655.340.084	147.197.997.968
220	Tài sản cố định		86.423.921.154	94.810.867.841
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	81.178.066.397	81.865.844.089
222	Nguyên giá		132.309.241.419	124.282.017.230
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(51.131.175.022)	(42.416.173.141)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	5.245.854.757	4.361.611.930
228	Nguyên giá		5.700.106.186	4.521.185.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(454.251.429)	(159.573.596)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9(c)	-	8.583.411.822
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	3.488.577.758	7.434.434.456
258	Đầu tư dài hạn khác		6.315.905.242	11.798.110.678
259	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(2.827.327.484)	(4.363.676.222)
260	Tài sản dài hạn khác		43.742.841.172	44.952.695.671
261	Chi phí trả trước dài hạn	10	41.349.839.394	38.551.067.391
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	11	2.383.001.778	6.391.628.280
268	Tài sản dài hạn khác		10.000.000	10.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN		718.478.358.162	591.039.544.593

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

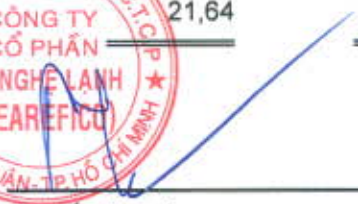
Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày 31 tháng 12	
			2011 VNĐ	2010 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		398.830.676.056	282.928.115.257
310	Nợ ngắn hạn		356.541.651.786	232.338.606.507
311	Vay và nợ ngắn hạn	12(a)	42.727.442.693	26.609.962.912
312	Phải trả người bán	13	76.231.508.839	44.848.993.957
313	Người mua trả tiền trước		101.705.478.684	83.070.192.970
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.823.124.558	3.258.562.283
315	Phải trả người lao động		7.668.288.632	9.787.464.948
316	Chi phí phải trả	15	101.338.806.343	50.711.954.326
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	10.973.702.673	5.173.132.871
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	17	10.104.690.026	7.702.019.791
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	18	968.609.338	1.176.322.449
330	Nợ dài hạn		42.289.024.270	50.589.508.750
334	Vay và nợ dài hạn	12(b)	32.494.956.921	42.611.952.548
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm		6.406.401.125	5.531.008.591
338	Doanh thu chưa thực hiện		3.387.666.224	2.446.547.611
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		319.647.682.106	308.111.429.336
410	Vốn chủ sở hữu		319.647.682.106	308.111.429.336
411	Vốn góp của chủ sở hữu	20	81.320.460.000	80.200.660.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	19	188.731.182.260	188.731.182.260
414	Cổ phiếu quỹ		(19.716.403.356)	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển		20.258.092.694	12.222.929.030
418	Quỹ dự phòng tài chính		6.567.339.319	4.676.745.846
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		42.487.011.189	41.996.315.556
440	TỔNG NGUỒN VỐN		718.478.358.162	591.039.544.593

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ:	Tại ngày 31 tháng 12	
	2011	2010
USD	185.534,62	27.093,82
JPY	2.752.200,00	45.000,00
AUD	4,41	4,41
EUR	267,76	4.049,08
GBP	21,64	28,24


Nguyễn Thị Thanh Hương
Kê toán trưởng




Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2012


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2011 VNĐ	2010 VNĐ
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	597.817.755.077	518.731.158.512
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(78.723.116)	(61.400.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21(a) 597.739.031.961	518.669.758.512
11	Giá vốn hàng bán	22 (506.944.269.740)	(431.766.888.079)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	90.794.762.221	86.902.870.433
21	Doanh thu hoạt động tài chính	21(b) 27.172.366.422	27.316.803.863
22	Chi phí tài chính	23 (15.540.035.456)	(14.106.218.991)
	Trong đó: Chi phí lãi vay	(7.280.590.816)	(7.180.903.758)
24	Chi phí bán hàng	(614.171.425)	(663.970.495)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	24 (41.343.731.914)	(49.906.803.806)
30	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	60.469.189.848	49.542.681.004
31	Doanh thu khác	485.431.044	1.222.014.818
32	Chi phí khác	(90.152.522)	(271.627.848)
40	Lợi nhuận khác	395.278.522	950.386.970
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60.864.468.370	50.493.067.974
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25 (4.090.998.679)	(2.831.793.452)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	11, 25 (4.008.626.502)	(2.812.032.966)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	52.764.843.189	44.849.241.556
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26 7.200	5.748


 Nguyễn Thị Thanh Hương
 Kế toán trưởng




 Lê Tấn Phước
 Tổng Giám đốc
 Ngày 20 tháng 3 năm 2012


Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12	
		2011 VNĐ	2010 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	60.864.468.370	50.493.067.974
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	9.506.270.585	7.125.573.163
03	(Hoàn nhập dự phòng)/các khoản dự phòng	(5.573.230.980)	12.901.549.147
04	Lỗ /(lãi) do chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	69.430.451	(272.709.177)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(19.015.531.703)	(25.630.739.010)
06	Chi phí lãi vay	7.280.590.816	7.180.903.758
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	53.131.997.539	51.797.645.855
09	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	(61.611.734.430)	88.369.445.982
10	Tăng hàng tồn kho	(81.134.802.275)	(7.945.491.867)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả	103.213.357.122	(45.461.686.508)
12	Tăng các chi phí trả trước	(337.606.786)	(37.700.097.474)
13	Tiền lãi vay đã trả	(7.240.861.761)	(7.170.749.471)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.790.370.075)	(19.825.895.568)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	11.941.517.308	1.507.049.205
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(22.101.560.810)	(4.188.129.576)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(6.930.064.168)	19.382.090.578
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(4.463.546.295)	(61.586.152.163)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	17.136.363	87.161.628
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	(196.600.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	-	392.600.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(126.210.000)	(107.390.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	6.550.701.281	3.486.145.366
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25.964.627.268	25.191.566.683
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	27.942.708.617	163.071.331.514
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	1.119.800.000	-
32	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	(19.746.903.356)
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	137.717.134.050	239.053.878.223
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(132.686.907.823)	(255.500.009.462)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(29.261.820.100)	(32.606.275.100)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(23.111.793.873)	(68.799.309.695)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(2.099.149.424)	113.654.112.397
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 170.747.461.056	57.099.397.652
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	5.368.228	(6.048.993)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 168.653.679.860	170.747.461.056


Nguyễn Thị Thanh Hương
Kê toán trưởng




Lê Tấn Phước
Tổng Giám đốc
Ngày 20 tháng 3 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 11 đến trang 41 là một phần hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2011**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kỹ nghệ lạnh (tên tiếng Anh là Seaprodex Refrigeration Industry Corporation - SEAREFICO) ("Công ty") được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 063592 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp ngày 18 tháng 9 năm 1999; đăng ký thay đổi lần 7 số 0301825452 ngày 4 tháng 11 năm 2010. Các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh như sau:

<u>Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh</u>	<u>Ngày</u>
Thay đổi lần thứ nhất	Ngày 29 tháng 3 năm 2005
Thay đổi lần thứ hai	Ngày 8 tháng 7 năm 2005
Thay đổi lần thứ ba	Ngày 24 tháng 10 năm 2006
Thay đổi lần thứ tư	Ngày 19 tháng 3 năm 2007
Thay đổi lần thứ năm	Ngày 9 tháng 12 năm 2008
Thay đổi lần thứ sáu	Ngày 25 tháng 8 năm 2010
Thay đổi lần thứ bảy	Ngày 4 tháng 11 năm 2010

Tháng 11/2011, Công ty đã phát hành thêm 111.980 cổ phiếu cho cán bộ công nhân viên trong tổng số 130.000 cổ phiếu được phép phát hành theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/10 ngày 21 tháng 4 năm 2010 và Nghị quyết Đại hội Cổ đông số 01/ĐHCĐ/NQ/11 ngày 15 tháng 4 năm 2011, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/HĐQT/11 ngày 15 tháng 8 năm 2011. Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký tăng vốn điều lệ đối với số cổ phiếu vừa phát hành.

Hoạt động chính của Công ty là tư vấn, khảo sát thiết kế, cung cấp vật tư, thiết bị và thi công lắp đặt công trình lạnh công nghiệp, điều hòa không khí, hệ thống điện, phòng chống cháy, thang máy, cấp thoát nước, cơ khí thuộc các ngành công nghiệp và dân dụng.

Trụ sở chính: Công ty Cổ Phần Kỹ Nghệ lạnh (SEAREFICO) tại số 62 Trần Huy Liệu, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh tại Đà Nẵng: Công ty Cơ điện lạnh Đà Nẵng (SEAREE) Đường số 10, Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam.

Công ty con: Công ty TNHH Một Thành Viên Kỹ Nghệ Lạnh Á Châu (ARICO) có trụ sở tại Lô 25-27 Đường Trung tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, Phường Tân Tạo A, Quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Công ty đã đăng ký với Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh và nhận được Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4104002210 ngày 22 tháng 10 năm 2007 để thành lập một công ty mới 100% vốn của Công ty với tên gọi là Công ty TNHH Một thành viên Kỹ nghệ lạnh Á Châu ("Công ty con"). Công ty con có trụ sở chính tại Lô 25-27 đường Trung Tâm, Khu Công nghiệp Tân Tạo, phường Tân Tạo A, quận Bình Tân. Trong năm 2008, Công ty mới này được đăng ký như một dự án đầu tư với Ban Quản lý Các Khu Chế xuất và Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh (HEPZA) và nhận được Giấy chứng nhận đầu tư số 41221000103 ngày 2 tháng 4 năm 2008. Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010, dự án đã được chuyển giao cho công ty mới này dưới hình thức góp vốn.

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Hoạt động chính của công ty con là sản xuất, gia công, chế tạo thiết bị, máy móc, phụ kiện ngành cơ điện lạnh, dịch vụ tư vấn, lắp ráp, cung cấp vật tư thiết bị, thi công, lắp đặt và bảo trì, sửa chữa các hệ thống, thiết bị cơ-nhiệt-điện lạnh, thiết bị ngành tự động hóa và điều khiển, hệ thống thang máy và thang lăn, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, trang trí nội – ngoại thất.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty ủy quyền cho Giám đốc Công ty con chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của công ty con đáp ứng các yêu cầu nhất quán với chính sách của công ty mẹ.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Tập đoàn có 650 nhân viên (2010: 593 nhân viên).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được soạn lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tại nước CHXHCN Việt Nam.

Các chính sách kế toán được áp dụng khi soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 là nhất quán với những chính sách kế toán áp dụng trong niên độ trước ngoại trừ việc thay đổi trong chính sách kế toán và trình bày báo cáo liên quan đến thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con được hợp nhất thành báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn (gọi chung là "Tập đoàn"). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, số công ty con được hợp nhất là 1 công ty.

2.2 Hợp nhất báo cáo

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sẽ được hợp nhất theo từng khoản mục bằng cách cộng các khoản tương đương của tài sản, nợ phải trả, vốn chủ sở hữu, doanh thu, thu nhập khác và chi phí.

Giá trị sổ khoản đầu tư của công ty mẹ trong từng công ty con và phần vốn của công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của công ty con phải được loại trừ (quy định tại Chuẩn mực Kế toán "Hợp nhất kinh doanh", chuẩn mực này cũng quy định phương pháp kế toán khoản lợi thế thương mại phát sinh).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.2 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)

Công ty con (tiếp theo)

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con thay đổi hoặc điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá áp dụng vào ngày của bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty và các công ty con sử dụng hình thức chứng từ ghi sổ để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.7 Ghi nhận doanh thu và giá vốn công trình (tiếp theo)****(a) Hợp đồng lắp đặt**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng giảm khối lượng lắp đặt, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã thống nhất với khách hàng và được khách hàng xác nhận.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng lắp đặt không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Giá vốn công trình được ghi nhận dựa theo tỷ lệ khối lượng công việc hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ và tỷ lệ lãi gộp công trình dự tính. Tổng Giám đốc và Giám đốc các công ty con có trách nhiệm theo dõi, cập nhật và điều chỉnh tỷ lệ lãi gộp định kỳ.

(b) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

(c) Tiền lãi

Thu nhập tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

(d) Cổ tức

Thu nhập về cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được phê chuẩn.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn khi so giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định theo cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm hoặc công trình được sản xuất, lắp đặt, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên các cấp độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá mà theo đó hàng tồn kho có thể bán được trong chu kỳ kinh doanh bình thường trừ đi số ước tính về chi phí hoàn tất và chi phí bán hàng.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.9 Hàng tồn kho (tiếp theo)***Dự phòng cho hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.10 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc thụ đắc tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản qua suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao hàng năm như sau:

Nhà cửa	3 - 30 năm
Máy móc thiết bị	5 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị quản lý	3 - 10 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định khác	6 - 12 năm

Thanh lý

Lãi và lỗ do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang, bao gồm tài sản cố định hữu hình đang xây dựng, được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được kết chuyển sang tài sản cố định và trích khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào hoạt động.

2.12 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Tập đoàn trong năm.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

(a) Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

(b) Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.13 Chi phí đi vay (tiếp theo)***(b) Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

2.15 Chia cổ tức

Phần cổ tức của cổ đông của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong các báo cáo tài chính của kỳ kế toán mà cổ tức được Đại hội đồng cổ đông thông qua hoặc được Hội đồng Quản trị phê chuẩn (trong trường hợp tạm ứng cổ tức).

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

2.16 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Tập đoàn, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở ước tính số tiền Tập đoàn phải trả khi chấm dứt hợp đồng lao động do người lao động có thời gian làm việc cho công ty.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng tính đến ngày của bảng cân đối kế toán.

2.18 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định pháp lý của Việt Nam.

(a) Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ được dành riêng nhằm bảo vệ các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh hoặc dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại và các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến, ví dụ như hỏa hoạn, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc của bất kỳ nơi khác, v.v..

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển kinh doanh được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

2 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**2.18 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)***(c) Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận thuần của Tập đoàn theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông Thường niên. Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ tiền và hiện vật, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Tiền mặt	480.377.782	146.434.050
Tiền gửi ngân hàng (*)	168.173.302.078	170.601.027.006
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	168.653.679.860	170.747.461.056
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng:

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn (kỳ hạn < 3 tháng)	156.601.295.184	140.022.654.780
Tiền gửi không kỳ hạn	11.572.006.894	30.578.372.226
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	168.173.302.078	170.601.027.006
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn**

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	3.359.302.444	11.222.181.878
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	6.304.182.358	6.304.182.358
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(7.078.879.796)	(9.008.491.781)
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	2.584.605.006	8.517.872.455
	<hr/> <hr/>	<hr/> <hr/>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(*) Danh sách của chứng khoán niêm yết và chưa niêm yết theo giá trị và số lượng:

	31.12.2011			31.12.2010	
	Mã CP	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
Công ty CP DV & Kỹ thuật CĐL R.E.E	REE	66.970	1.806.900.865	160.160	4.321.237.010
NHTMCP Cổ phần Á Châu	ACB	10.054	398.657.516	44.954	1.782.499.500
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Dầu khí	DPM	-	-	6.500	395.242.938
Công ty Cổ phần Tài chính Dầu khí Việt Nam	PVF	-	-	10.000	680.000.000
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu	EIB	8	188.305	120.097	3.230.702.430
Công ty Bia Sài Gòn Phú Yên	SMB	17.576	812.500.000	17.576	812.500.000
NHTM Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	VCB	6.112	341.055.758	-	-
			3.359.302.444		11.222.181.878
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>					
NHTM Cổ phần Phương Đông	OCB	144.592	3.591.507.358	144.592	3.591.507.358
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Long	BLI	31.350	1.582.500.000	31.350	1.582.500.000
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	VAS	28.500	1.130.175.000	28.500	1.130.175.000
			6.304.182.358		6.304.182.358
TỔNG CỘNG			9.663.484.802		17.526.364.236

Lý do tăng:

Điều chuyển cổ phiếu VCB từ khoản mục đầu tư dài hạn sang đầu tư ngắn hạn.

Lý do giảm:

Thanh lý theo Nghị quyết số 03/NQ/HĐQT/11 của Đại hội Cổ đông năm tài chính 2010.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**(a) Đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

(**) Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được lập nhằm phản ánh sự suy giảm giá thị trường của các cổ phiếu có liên quan tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	(9.008.491.781)	(8.333.802.961)
Tăng dự phòng	(2.246.724.195)	(1.818.251.820)
Hoàn nhập	4.176.336.180	1.143.563.000
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	<u>(7.078.879.796)</u>	<u>(9.008.491.781)</u>

(b) Đầu tư tài chính dài hạn

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Đầu tư vào chứng khoán đã niêm yết (*)	4.129.889.798	9.612.095.234
Đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết (*)	2.186.015.444	2.186.015.444
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (**)	(2.827.327.484)	(4.363.676.222)
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>3.488.577.758</u>	<u>7.434.434.456</u>

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

	Mã CP	31.12.2011		31.12.2010	
		Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)	Số lượng (Cổ phiếu)	Giá trị (VNĐ)
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>					
Công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp					
Sài Gòn (SVC)	SVC	111.396	1.684.540.753	114.396	1.729.907.034
Ngân hàng TMCP NT Việt Nam	VCB	-	-	38.247	3.052.885.000
Công ty Cổ phần Xây dựng Cotec	CTD	14.900	1.776.045.845	34.900	4.160.000.000
Công ty Seaprodex Đà Nẵng	SPD	71.950	669.303.200	71.950	669.303.200
			<u>4.129.889.798</u>		<u>9.612.095.234</u>
<i>Cổ phiếu chưa niêm yết</i>					
Công ty Cổ phần Thủy sản Minh Hải	MHS	51.506	1.866.946.500	51.506	1.866.946.500
Công ty Cổ phần Thủy sản Năm Căn	SNC	31.906	319.068.944	31.906	319.068.944
			<u>2.186.015.444</u>		<u>2.186.015.444</u>
TỔNG CỘNG			<u>6.315.905.242</u>		<u>11.798.110.678</u>

Lý do giảm:

Thanh lý theo Nghị quyết số 03/NQ/HĐQT/11 của Đại hội Cổ đông năm tài chính 2010.

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	(4.363.676.222)	(4.769.246.202)
Tăng dự phòng	(1.552.576.946)	(243.270.020)
Hoàn nhập	3.088.925.684	648.840.000
Số dư cuối năm	<u>(2.827.327.484)</u>	<u>(4.363.676.222)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Phải thu từ khách hàng	159.952.110.607	102.326.786.901
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.943.968.894)	(20.426.072.323)
	<u>143.008.141.713</u>	<u>81.900.714.578</u>

6 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Phải thu người lao động	156.669.072	21.130.104
Phải thu - Lãi tiền gửi	742.573.335	778.722.222
Phải thu lãi vay do ưu đãi đầu tư	3.399.315.553	1.681.308.405
Phải thu khác	898.573.574	1.054.897.145
	<u>5.197.131.534</u>	<u>3.536.057.876</u>

7 HÀNG TỒN KHO

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	34.901.078.140	18.816.980.472
Nguyên vật liệu tồn kho	34.542.356.515	33.172.828.331
Chi phí công trình dở dang	161.156.644.063	99.637.917.545
Thành phẩm tồn kho	6.227.403.005	4.064.953.100
	<u>236.827.481.723</u>	<u>155.692.679.448</u>
Tổng cộng – giá trị ghi sổ	236.827.481.723	155.692.679.448
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.659.292.792)	(2.284.459.620)
	<u>233.168.188.931</u>	<u>153.408.219.828</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	(2.284.459.620)	(3.101.520.261)
Tăng dự phòng	(1.376.171.347)	(85.293.861)
Hoàn nhập	1.338.175	902.354.502
	<u>(3.659.292.792)</u>	<u>(2.284.459.620)</u>

8 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Thuế xuất nhập khẩu	-	84.719.189
Thuế thu nhập doanh nghiệp	299.127.590	1.535.564.893
Thuế thu nhập cá nhân	11.559.366	-
Tổng cộng	<u>310.686.956</u>	<u>1.620.284.082</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình
(b)

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Trang thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	68.733.434.401	39.194.648.174	9.583.220.529	5.416.606.721	1.354.107.405	124.282.017.230
Mua trong năm	122.180.000	636.316.261	834.540.000	307.045.455	-	1.900.081.716
Đầu tư xây dựng cơ bản mới hoàn thành	4.737.341.502	1.454.373.228	42.573.400	188.587.895	19.800.000	6.442.676.025
Chờ xử lý	-	-	-	(54.899.500)	-	(54.899.500)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(451.180.823)	-	(451.180.823)
Tặng khác	190.546.771	(112.827.958)	101.404.196	-	-	190.546.771
Phân loại lại	(25.436.500)	-	-	11.423.762	25.436.500	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	73.758.066.174	41.172.509.705	10.561.738.125	5.417.583.510	1.399.343.905	132.309.241.419
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	12.734.050.372	21.619.333.902	4.362.441.431	2.850.161.989	850.185.447	42.416.173.141
Khấu hao trong năm	3.912.149.684	3.476.096.730	988.396.801	710.650.231	124.299.306	9.211.592.752
Chờ xử lý	-	-	-	(54.899.500)	-	(54.899.500)
Thanh lý nhượng bán	-	-	-	(441.691.371)	-	(441.691.371)
Phân loại lại	(87.860.619)	78.675.222	-	-	9.185.397	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	16.558.339.437	25.174.105.854	5.350.838.232	3.064.221.349	983.670.150	51.131.175.022
Giá trị còn lại						
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	55.999.384.029	17.575.314.272	5.220.779.098	2.566.444.732	503.921.958	81.865.844.089
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	57.199.726.737	15.998.403.851	5.210.899.893	2.353.362.161	415.673.755	81.178.066.397

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 tài sản cố định của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 15.751.640.588 đồng Việt Nam (2010: 67.237.530.123 đồng) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản Tập đoàn vay dài hạn từ ngân hàng (xem Thuyết minh 12(b)).

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 27.316.710.754 đồng Việt Nam (2010: 25.602.850.125 đồng).

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VNĐ	Quyền sử dụng đất VNĐ	Khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	248.413.053	4.161.384.720	111.387.753	4.521.185.526
Tăng trong năm	1.178.920.660	-	-	1.178.920.660
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.427.333.713	4.161.384.720	111.387.753	5.700.106.186
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	81.602.140	-	77.971.456	159.573.596
Khấu hao trong năm	289.108.441	-	5.569.392	294.677.833
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	370.710.581	-	83.540.848	454.251.429
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2011	166.810.913	4.161.384.720	33.416.297	4.361.611.930
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	1.056.623.132	4.161.384.720	27.846.905	5.245.854.757

Quyền sử dụng đất có thời gian sử dụng lâu dài do đó không tính khấu hao.

(c) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	8.583.411.822	11.133.170.282
Tăng trong năm	805.535.663	54.216.093.248
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(6.442.676.025)	(56.151.267.655)
Chuyển sang tài sản ngắn hạn, dài hạn	(2.946.271.460)	(614.584.053)
Số dư cuối năm	-	8.583.411.822

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	38.551.067.391	181.783.143
Phát sinh tăng	4.457.298.082	39.906.088.759
Phân bổ	(1.356.491.308)	(1.536.804.511)
Chuyển sang TSCĐ	(190.546.771)	-
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(111.488.000)	-
Số dư cuối năm	<u>41.349.839.394</u>	<u>38.551.067.391</u>

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm tiền thuế đất tại khu Công Nghiệp Tân tạo của công ty con Arico, được phân bổ trong vòng 40,67 năm.

11 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Biến động gộp của thuế thu nhập hoãn lại không tính bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế như sau:

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Số dư đầu năm	6.391.628.280	9.203.661.246
Giảm trong năm	(4.008.626.502)	(2.812.032.966)
Số dư cuối năm	<u>2.383.001.778</u>	<u>6.391.628.280</u>

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản chi phí trích trước.

12 CÁC KHOẢN VAY

(a) Vay và nợ ngắn hạn

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Vay ngắn hạn	34.062.120.849	17.639.025.534
Vay dài hạn đến hạn trả	8.665.321.844	8.970.937.378
Tổng cộng	42.727.442.693	26.609.962.912
Trong đó:		
- Chi nhánh Đà Nẵng vay	7.616.374.307	-
- Công ty Arico vay	35.111.068.386	26.609.962.912

Tại Đà Nẵng:

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- Khoản vay với số dư 1.249.680.000 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Liên doanh Việt-Nga – Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay ngoại tệ).
- Khoản vay với số dư 1.729.077.377 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay nội tệ).
- Khoản vay với số dư 4.637.616.930 đồng Việt Nam tại Ngân hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Đà Nẵng (chủ yếu vay nội tệ).

Tại Công ty Arico:

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 bao gồm:

- Vay ngắn hạn với số tiền là 26.445.746.542 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM và Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam) (chủ yếu là đồng Việt Nam).
- Nợ dài hạn đến hạn trả là 8.665.321.844 đồng Việt Nam (Thuyết minh 12(b)).

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

12 CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

(b) Vay và nợ dài hạn

	2011 VNĐ	2010 VNĐ
Các khoản vay dài hạn	41.160.278.765	51.582.889.926
Vay dài hạn đến hạn trả	(8.665.321.844)	(8.970.937.378)
Tổng cộng	<u>32.494.956.921</u>	<u>42.611.952.548</u>
Trong đó:		
- Công ty Arico vay	32.494.956.921	42.611.952.548

Số dư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011:

- Vay dài hạn với số tiền là 32.494.956.921 đồng Việt Nam tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển - Chi nhánh TP.HCM (toàn bộ vay bằng đồng Việt Nam) theo hợp đồng vay số: 00310/2009/0001403 ngày 31 tháng 12 năm 2009.
- Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay theo hợp đồng thế chấp số 70/2009/3216846 ngày 31 tháng 12 năm 2009. Tài sản thế chấp là nhà cửa, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải với tổng giá trị còn lại là 15.487.786.143 đồng (năm 2010: 66.765.214.750 đồng).
- Các khoản vay này được hỗ trợ 50% lãi vay, thời hạn vay 7 năm (theo QĐ số 4728/QĐ-UBND ngày 14 tháng 10 năm 2009 của UBND TP.HCM).

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Bên thứ ba	76.231.508.839	44.848.993.957

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.224.495.251	1.905.286.415
Thuế thu nhập cá nhân	366.202.457	410.020.258
Thuế xuất, nhập khẩu	235.317.556	10.337.617
Thuế thu nhập doanh nghiệp – hiện hành	997.109.294	932.917.993
Tổng cộng	<u>4.823.124.558</u>	<u>3.258.562.283</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trích trước cho các công trình	100.681.337.962	49.536.400.932
Chi phí hoạt động khác	657.468.381	1.175.553.394
Tổng cộng	101.338.806.343	50.711.954.326

16 CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Cổ tức phải trả	7.674.686.400	259.896.500
Tiền bảo hành giữ lại	179.669.678	906.765.156
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và kinh phí công đoàn	629.637.203	831.534.763
Tài sản thừa chờ xử lý	21.635.420	21.635.420
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.468.073.972	3.153.301.032
Tổng cộng	10.973.702.673	5.173.132.871

17 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Dự phòng phải trả ngắn hạn là những khoản dự phòng bảo hành công trình đã được hoàn thành và nghiệm thu tại thời điểm lập báo cáo cuối năm.

18 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31.12.2011	31.12.2010
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	1.176.322.449	1.584.724.959
Trích lập quỹ	5.671.780.419	3.089.688.232
Sử dụng quỹ	(5.879.493.530)	(3.498.090.742)
Số dư cuối năm	968.609.338	1.176.322.449

19 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31.12.2011	31.12.2010
	Cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	8.132.046	8.020.066
Số lượng cổ phiếu đã phát hành:		
Cổ phiếu phổ thông	8.020.066	8.020.066
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm (*)	111.980	-
Số lượng cổ phiếu ngân quỹ do công ty nắm giữ:		
Cổ phiếu phổ thông công ty mua lại	(707.140)	(707.140)
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	7.424.906	7.312.926

(*) Tháng 11/2011 Công ty phát hành 111.980 cổ phiếu cho nhân viên trên tổng số 130.000 cổ phiếu được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31.12.2011		31.12.2010	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Cổ phần của Nhà nước	1.038.000	12,76	1.038.000	12,94
Cổ phần của các đối tượng khác	6.386.906	78,54	6.274.926	78,24
Cổ phiếu quỹ	707.140	8,70	707.140	8,82
Tổng cộng	8.132.046	100,00	8.020.066	100,00

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

20 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quy đầu tư phát triển	Quy dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2010	80.200.660.000	188.826.182.260	(64.500.000)	9.356.640.464	2.745.690.701	32.120.321.943	313.184.995.368
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	44.849.241.556	44.849.241.556
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(27.086.216.000)	(27.086.216.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	2.866.288.566	1.931.055.145	(7.887.031.943)	(3.089.688.232)
Giảm khác	-	(95.000.000)	(19.651.903.356)	-	-	-	(19.746.903.356)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	80.200.660.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	12.222.929.030	4.676.745.846	41.996.315.556	308.111.429.336
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	52.764.843.189	52.764.843.189
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(36.676.610.000)	(36.676.610.000)
Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	8.035.163.664	1.890.593.473	(15.597.537.556)	(5.671.780.419)
Thay đổi khác (**)	1.119.800.000	-	-	-	-	-	1.119.800.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011	81.320.460.000	188.731.182.260	(19.716.403.356)	20.258.092.694	6.567.339.319	42.487.011.189	319.647.682.106

(*) Số còn lại là khoản trích lập cho quỹ phúc lợi, khen thưởng (xem thuyết minh 15).

(**) Tăng do phát hành thêm cổ phiếu cho nhân viên.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

Mẫu số B 09 – DN/HN

21 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu hợp đồng công trình	596.136.748.778	515.911.054.179
Doanh thu bán hàng hóa	1.681.006.299	2.820.104.333
Tổng doanh thu	<u>597.817.755.077</u>	<u>518.731.158.512</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	-	(61.400.000)
Giảm giá hàng bán	(78.723.116)	-
Doanh thu thuần	<u>597.739.031.961</u>	<u>518.669.758.512</u>

(b) Doanh thu từ hoạt động tài chính

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Lãi tiền gửi	24.998.443.825	24.128.803.671
Lãi do chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.121.035.547	1.047.301.280
Cổ tức, lợi nhuận được chia	923.500.837	644.654.600
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	6.533.719	1.196.830.634
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	122.852.494	299.147.069
Các thu nhập tài chính khác	-	66.609
Tổng cộng	<u>27.172.366.422</u>	<u>27.316.803.863</u>

22 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Giá vốn hợp đồng công trình	504.303.209.999	428.602.464.946
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.266.226.569	3.981.483.774
Dự phòng/(hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	1.374.833.172	(817.060.641)
Tổng cộng	<u>506.944.269.740</u>	<u>431.766.888.079</u>

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
(Hoàn nhập)/dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	(3.465.960.723)	269.118.840
Lỗ do chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.592.173.151	6.192.837.609
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn/dài hạn	6.920.593.589	423.055.865
Chi phí lãi vay	7.280.590.816	7.180.903.758
Lỗ do chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	192.282.945	26.437.892
Chi phí tài chính khác	20.355.678	13.865.027
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>15.540.035.456</u>	<u>14.106.218.991</u>

24 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Chi phí nhân công	28.525.095.302	20.772.567.022
Chi phí nguyên vật liệu	1.050.215.291	1.049.201.831
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.485.958.241	2.386.711.952
Phí, lệ phí	1.277.043.389	1.155.125.429
(Hoàn nhập)/chi phí dự phòng	(3.057.172.879)	14.884.817.277
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.050.972.403	5.406.628.848
Chi phí bằng tiền khác	5.011.620.167	4.251.751.447
	<hr/>	<hr/>
Tổng cộng	<u>41.343.731.914</u>	<u>49.906.803.806</u>

25 THUẾ

Tại VP.HCM: Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) theo mức thuế suất là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tại Chi nhánh Đà Nẵng: Ban Giám đốc đánh giá chi nhánh này được hưởng thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Chi nhánh được miễn thuế 2 năm và được giảm trừ thuế 50% trong 6 năm tiếp theo kể từ năm 2005.

Tại Công ty Arico: Ban Giám đốc đánh giá công ty được hưởng thuế suất TNDN ưu đãi như sau:

- Thuế suất: Được hưởng mức thuế suất 15%, trong vòng 12 năm kể từ khi phát sinh doanh thu.
- Thời gian miễn, giảm thuế: Miễn thuế 3 năm, kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 7 năm tiếp theo.

25 THUẾ (tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho niên độ được tính dựa vào thu nhập chịu thuế ước tính và tùy thuộc vào sự kiểm tra và có thể có những điều chỉnh của cơ quan thuế.

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	60.864.468.370	50.493.067.974
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(923.500.837)	(644.654.600)
Chi phí không được khấu trừ	1.714.579.644	992.660.027
Các khoản chênh lệch tạm thời	(16.297.369.136)	(11.509.481.379)
Tổng thu nhập chịu thuế	45.358.178.041	39.331.592.022
Trong đó:		
Thu nhập không được miễn giảm thuế	7.745.181.622	3.878.366.563
Thu nhập chịu thuế 10%	21.547.032.727	19.277.072.317
Thu nhập miễn thuế	16.065.963.692	16.176.153.142
Thuế tính ở thuế suất 25%	11.339.544.510	9.832.898.006
Điều chỉnh của năm trước	-	(65.505.421)
Thuế giảm trừ do tính thuế suất 10% ở chi nhánh Đà Nẵng	(3.232.054.908)	(2.891.560.847)
Thuế miễn giảm tại công ty con Arico	(4.016.490.923)	(4.044.038.286)
Thuế TNDN hiện hành	4.090.998.679	2.831.793.452
Thuế TNDN hoãn lại	4.008.626.502	2.812.032.966
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	8.099.625.181	5.643.826.418

26 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ:

	2011	2010
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VNĐ)	52.764.843.189	44.849.241.556
Số cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành trong năm (cổ phiếu)	7.328.616	7.803.062
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VNĐ)	7.200	5.748

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH*Tài sản tài chính và nợ tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay và nợ ngắn hạn, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Với hoạt động của mình, Tập đoàn phải đối mặt với rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nhiệm vụ quản lý rủi ro là nhiệm vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban lãnh đạo Tập đoàn liên tục theo dõi quy trình quản lý rủi ro của Tập đoàn để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

(a) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Ban lãnh đạo Tập đoàn thường xuyên cập nhật tình hình thị trường để có hành động khắc phục hoặc giảm thiểu rủi ro cho từng tình huống cụ thể.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam).

Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện tại và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Ban Giám đốc thường căn cứ vào tình hình thị trường để có thể dự đoán tốc độ tăng của tỷ giá để có những hành động giảm thiểu rủi ro bằng cách trả nợ trước hạn hoặc bằng các hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể. Rủi ro tiền tệ của Tập đoàn đối với USD như sau:

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(a) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

31.12.2011
USD**Tài sản tài chính**

Tiền gửi ngân hàng

3.909,84

Ký quỹ

181.624,78

Trả trước cho người bán

25.905,15

Tổng cộng

211.439,77**Nợ tài chính**

Phải trả người bán

902.573,56

Vay ngắn hạn

74.628,75

Tổng cộng

977.202,31**Mức độ rủi ro tiền tệ**(765.762,54)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, nếu đồng USD mạnh lên/yếu đi 10% so với đồng Việt Nam trong khi mọi biến số khác giữ nguyên không đổi thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn cho năm tài chính sẽ thấp/cao hơn 1.594.944.381 đồng do lãi/lỗ quy đổi tỷ giá USD. Tập đoàn không có hợp đồng mua ngoại tệ có kỳ hạn nào vào thời điểm cuối năm.

(ii) Rủi ro về giá

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phái sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Ngoài việc trích lập dự phòng giảm giá cổ phiếu, Tập đoàn cũng đang xem xét thị trường nhằm chọn thời điểm phù hợp để thanh lý toàn bộ danh mục chứng khoán.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2011, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Tập đoàn 4.050.464.920 đồng (2010: 12.700.422.579 đồng). Nếu giá các cổ phiếu này tăng/giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn tăng/giảm tương ứng khoảng 405.046.492 đồng (2010: 1.270.042.258 đồng).

(iii) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có các biện pháp thích ứng nhằm đạt được các mức lãi suất hợp lý, an toàn và có lợi cho Tập đoàn mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ban lãnh đạo Tập đoàn đánh giá rủi ro lãi suất là không đáng kể.

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng mà khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán.

(i) Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập bộ phận thu hồi công nợ để giảm thiểu rủi ro. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng. Nếu có những yếu tố không chắc chắn thu hồi được vì bất cứ lý do gì thì công ty thận trọng trích lập dự phòng, nên giá trị sổ sách là giá trị hợp lý.

Chi tiết khoản phải thu khách hàng:

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Khoản phải thu không quá hạn cũng không bị giảm giá	106.512.911.203	40.001.615.196
Khoản phải thu quá hạn nhưng không bị giảm giá, trong đó:	21.575.263.944	17.720.675.037
<i>Quá hạn 1 đến 30 ngày</i>	8.285.915.982	3.728.695.017
<i>Quá hạn 31 đến 60 ngày</i>	5.011.256.008	2.513.074.930
<i>Quá hạn 61 đến 90 ngày</i>	80.690.500	255.422.692
<i>Quá hạn 90 ngày đến 180 ngày</i>	8.197.401.454	11.223.482.398
Khoản phải thu quá hạn có giảm giá (*)	31.863.935.460	44.604.496.668
Cộng giá trị ghi sổ	159.952.110.607	102.326.786.901
(*) Dự phòng giảm giá	(16.943.968.894)	(20.426.072.323)
Giá trị hợp lý	143.008.141.713	81.900.714.578

27 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(b) Rủi ro tín dụng (tiếp theo)

(ii) Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng đối với số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi lãnh đạo Tập đoàn. Rủi ro tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gửi ngân hàng là không đáng kể.

(iii) Các công cụ tài chính khác

Ban lãnh đạo Tập đoàn đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính khác đều trong hạn và không bị suy giảm vì chủ yếu là khoản phải thu lãi tiền vay do ưu đãi đầu tư và lãi tiền gửi chưa đến hạn tất toán.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban lãnh đạo Tập đoàn cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 đến 2 năm VNĐ	Trên 2 năm VNĐ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011			
Các khoản vay ngắn/dài hạn	42.727.442.693	8.665.321.844	23.829.635.077
Phải trả người bán	74.264.849.507	725.951.250	1.240.708.082
Các khoản phải trả khác	10.973.702.673	-	-
	127.965.994.873	9.391.273.094	25.070.343.159
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010			
Các khoản vay ngắn/dài hạn	26.609.962.912	8.665.321.844	33.946.630.704
Phải trả người	41.986.398.914	1.833.932.663	1.028.662.380
Các khoản phải trả khác	5.173.132.871	-	-
	73.769.494.697	10.499.254.507	34.975.293.084

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại theo hạn mức tín chấp đã được duyệt

28 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Lương và các quyền lợi gộp khác	3.401.538.657	3.718.861.144

29 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:

	31.12.2011 VNĐ	31.12.2010 VNĐ
Dưới 1 năm	147.385.920	92.402.640
Từ 1 đến 5 năm	589.543.680	569.521.920
Trên 5 năm	5.249.491.900	5.200.593.313
Tổng cộng các khoản thanh toán tối thiểu	5.986.421.500	5.862.517.873

30. CÁC SỐ LIỆU SO SÁNH

Một vài số liệu so sánh đã được trình bày lại để phù hợp với cách trình bày của năm hiện hành. Việc phân loại lại không làm ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của niên độ trước.

BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT		Tại ngày 31.12.2010	
		Trước khi phân loại lại VNĐ	Sau khi phân loại lại VNĐ
Mã số	Nội dung		
22	Tiền chi cho vay, mua các công cụ dụng cụ nợ của đơn vị khác	(196.707.390.000)	(196.600.000.000)
23	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ dụng cụ nợ của đơn vị khác	396.086.145.366	392.600.000.000
25	Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	(107.390.000)
26	Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	3.486.145.366

Báo cáo tài chính đã được Tổng Giám Đốc duyệt ngày 20 tháng 3 năm 2012.


 Nguyễn Thị Thanh Hương
 Kế toán trưởng




 Lê Tấn Phước
 Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ

Mã số	TÀI SẢN	31.12.2011			Tổng cộng VND
		Searefico VND	Arico VND	Loại trừ VND	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	450.163.235.363	145.733.941.547	(11.074.158.832)	584.823.018.078
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	156.082.862.841	12.570.817.019	-	168.653.679.860
111	Tiền	156.082.862.841	12.570.817.019	-	168.653.679.860
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	2.584.605.006	-	-	2.584.605.006
121	Đầu tư ngắn hạn	9.663.484.802	-	-	9.663.484.802
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(7.078.879.796)	-	-	(7.078.879.796)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	126.547.357.814	54.750.870.884	(11.074.158.832)	170.224.069.866
131	Phải thu khách hàng	110.632.730.568	49.659.931.005	(340.550.966)	159.952.110.607
132	Trả trước cho người bán	21.005.570.944	1.013.225.675	-	22.018.796.619
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	11.853.025.196	4.077.714.204	(10.733.607.866)	5.197.131.534
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(16.943.968.894)	-	-	(16.943.968.894)
140	IV. Hàng tồn kho	158.435.093.985	74.733.094.946	-	233.168.188.931
141	Hàng tồn kho	159.775.370.627	77.052.111.096	-	236.827.481.723
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.340.276.642)	(2.319.016.150)	-	(3.659.292.792)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	6.513.315.717	3.679.158.698	-	10.192.474.415
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	105.098.018	220.866.296	-	325.964.314
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	-	1.279.842.576	-	1.279.842.576
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	299.127.590	11.559.366	-	310.686.956
158	Tài sản ngắn hạn khác	6.109.090.109	2.166.890.460	-	8.275.980.569

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ

Mã số	TÀI SẢN	31.12.2011			Tổng cộng VNĐ
		Searefico VNĐ	Arico VNĐ	Loại trừ VNĐ	
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	95.875.516.894	107.779.823.190	(70.000.000.000)	133.655.340.084
220	I. Tài sản cố định	18.804.523.137	67.619.398.017	-	86.423.921.154
221	Tài sản cố định hữu hình	14.073.833.727	67.104.232.670	-	81.178.066.397
222	Nguyên giá	32.448.181.320	78.965.481.677	20.895.578.422	132.309.241.419
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(18.374.347.593)	(11.861.249.007)	(20.895.578.422)	(51.131.175.022)
227	Tài sản cố định vô hình	4.730.689.410	515.165.347	-	5.245.854.757
228	Nguyên giá	5.128.755.786	571.350.400	-	5.700.106.186
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(398.066.376)	(56.185.053)	-	(454.251.429)
250	II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	73.488.577.758	-	(70.000.000.000)	3.488.577.758
251	Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
258	Đầu tư dài hạn khác	6.315.905.242	-	-	6.315.905.242
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(2.827.327.484)	-	-	(2.827.327.484)
260	III. Tài sản dài hạn khác	3.582.415.999	40.160.425.173	-	43.742.841.172
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.199.414.221	40.150.425.173	-	41.349.839.394
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	2.383.001.778	-	-	2.383.001.778
268	Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000	-	10.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN	546.038.752.257	253.513.764.737	(81.074.158.832)	718.478.358.162

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ

Mã số	NGUỒN VỐN	31.12.2011			Tổng cộng VND
		Searefico VND	Arico VND	Loại trừ VND	
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	235.083.222.301	174.821.612.587	(11.074.158.832)	398.830.676.056
310	I. Nợ ngắn hạn	227.173.228.244	140.442.582.374	(11.074.158.832)	356.541.651.786
311	Vay và nợ ngắn hạn	7.616.374.307	35.111.068.386	-	42.727.442.693
312	Phải trả người bán	65.837.038.833	10.735.020.972	(340.550.966)	76.231.508.839
313	Người mua trả tiền trước	94.463.759.695	7.241.718.989	-	101.705.478.684
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	4.702.041.724	121.082.834	-	4.823.124.558
315	Phải trả người lao động	6.202.415.579	1.465.873.053	-	7.668.288.632
316	Chi phí phải trả	28.583.811.802	72.754.994.541	-	101.338.806.343
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	10.244.594.354	11.462.716.185	(10.733.607.866)	10.973.702.673
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	7.889.562.670	2.215.127.356	-	10.104.690.026
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.633.629.280	(665.019.942)	-	968.609.338
330	II. Nợ dài hạn	7.909.994.057	34.379.030.213	-	42.289.024.270
334	Vay và nợ dài hạn	-	32.494.956.921	-	32.494.956.921
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.522.327.833	1.884.073.292	-	6.406.401.125
338	Doanh thu chưa thực hiện	3.387.666.224	-	-	3.387.666.224
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	310.955.529.956	78.692.152.150	(70.000.000.000)	319.647.682.106
410	I. Vốn chủ sở hữu	310.955.529.956	78.692.152.150	(70.000.000.000)	319.647.682.106
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	81.320.460.000	70.000.000.000	(70.000.000.000)	81.320.460.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển	16.112.281.448	4.145.811.246	-	20.258.092.694
418	Quỹ dự phòng tài chính	6.567.339.319	-	-	6.567.339.319
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	37.940.670.285	4.546.340.904	-	42.487.011.189
440	TỔNG NGUỒN VỐN	546.038.752.257	253.513.764.737	(81.074.158.832)	718.478.358.162

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ

Mã số	TÀI SẢN	31.12.2010			Tổng cộng VND
		Searefico VND	Arico VND	Loại trừ VND	
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	339.982.610.484	139.644.258.392	(35.785.322.251)	443.841.546.625
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	142.233.518.958	28.513.942.098	-	170.747.461.056
111	Tiền	142.233.518.958	28.513.942.098	-	170.747.461.056
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	8.517.872.455	-	-	8.517.872.455
121	Đầu tư ngắn hạn	17.526.364.236	-	-	17.526.364.236
129	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(9.008.491.781)	-	-	(9.008.491.781)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	90.289.911.762	42.951.533.902	(35.785.322.251)	97.456.123.413
131	Phải thu khách hàng	98.092.501.163	37.646.727.372	(33.412.441.634)	102.326.786.901
132	Trả trước cho người bán	11.103.082.650	916.268.309	-	12.019.350.959
135	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	1.520.400.272	4.388.538.221	(2.372.880.617)	3.536.057.876
139	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(20.426.072.323)	-	-	(20.426.072.323)
140	IV. Hàng tồn kho	95.104.475.215	58.303.744.613	-	153.408.219.828
141	Hàng tồn kho	96.302.803.963	59.389.875.485	-	155.692.679.448
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.198.328.748)	(1.086.130.872)	-	(2.284.459.620)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	3.836.832.094	9.875.037.779	-	13.711.869.873
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	31.404.842	-	-	31.404.842
152	Thuế Giá trị Gia tăng được khấu trừ	-	6.628.667.934	-	6.628.667.934
154	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	1.607.709.407	12.574.675	-	1.620.284.082
158	Tài sản ngắn hạn khác	2.197.717.845	3.233.795.170	-	5.431.513.015

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ

Mã số	TÀI SẢN	31.12.2010		Loại trừ VND	Tổng cộng VND
		Searefico VND	Arico VND		
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	103.091.502.348	114.106.495.620	(70.000.000.000)	147.197.997.968
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	-	-	-	-
218	Phải thu dài hạn khác	-	-	-	-
220	II. Tài sản cố định	19.107.383.405	75.703.484.436	-	94.810.867.841
221	Tài sản cố định hữu hình	14.745.771.475	67.120.072.614	-	81.865.844.089
222	Nguyên giá	31.240.328.547	72.146.110.261	20.895.578.422	124.282.017.230
223	Giá trị hao mòn lũy kế	(16.494.557.072)	(5.026.037.647)	(20.895.578.422)	(42.416.173.141)
227	Tài sản cố định vô hình	4.361.611.930	-	-	4.361.611.930
228	Nguyên giá	4.521.185.526	-	-	4.521.185.526
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(159.573.596)	-	-	(159.573.596)
230	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	8.583.411.822	-	8.583.411.822
250	III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	77.434.434.456	-	(70.000.000.000)	7.434.434.456
251	Đầu tư vào công ty con	70.000.000.000	-	(70.000.000.000)	-
258	Đầu tư dài hạn khác	11.798.110.678	-	-	11.798.110.678
259	Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	(4.363.676.222)	-	-	(4.363.676.222)
260	IV. Tài sản dài hạn khác	6.549.684.487	38.403.011.184	-	44.952.695.671
261	Chi phí trả trước dài hạn	158.056.207	38.393.011.184	-	38.551.067.391
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	6.391.628.280	-	-	6.391.628.280
268	Tài sản dài hạn khác	-	10.000.000	-	10.000.000
270	TỔNG TÀI SẢN	443.074.112.832	253.750.754.012	(105.785.322.251)	591.039.544.593

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ

Mã số	NGUỒN VỐN	31.12.2010			Tổng cộng VND
		Searefico VND	Arico VND	Loại trừ VND	
300	A. NỢ PHẢI TRẢ	151.126.272.541	167.587.164.967	(35.785.322.251)	282.928.115.257
310	I. Nợ ngắn hạn	144.558.429.730	123.565.499.028	(35.785.322.251)	232.338.606.507
311	Vay và nợ ngắn hạn	-	26.609.962.912	-	26.609.962.912
312	Phải trả người bán	42.088.834.133	36.172.601.458	(33.412.441.634)	44.848.993.957
313	Người mua trả tiền trước	68.352.461.084	14.717.731.886	-	83.070.192.970
314	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	3.060.658.965	197.903.318	-	3.258.562.283
315	Phải trả người lao động	7.423.475.457	2.363.989.491	-	9.787.464.948
316	Chi phí phải trả	10.057.013.286	40.654.941.040	-	50.711.954.326
319	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.265.418.605	280.594.883	(2.372.880.617)	5.173.132.871
320	Dự phòng phải trả ngắn hạn	5.258.424.190	2.443.595.601	-	7.702.019.791
323	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.052.144.010	124.178.439	-	1.176.322.449
330	II. Nợ dài hạn	6.567.842.811	44.021.665.939	-	50.589.508.750
334	Vay và nợ dài hạn	-	42.611.952.548	-	42.611.952.548
336	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	4.121.295.200	1.409.713.391	-	5.531.008.591
338	Doanh thu chưa thực hiện	2.446.547.611	-	-	2.446.547.611
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	291.947.840.291	86.163.589.045	(70.000.000.000)	308.111.429.336
410	I. Vốn chủ sở hữu	291.947.840.291	86.163.589.045	(70.000.000.000)	308.111.429.336
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.200.660.000	70.000.000.000	(70.000.000.000)	80.200.660.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	188.731.182.260	-	-	188.731.182.260
414	Cổ phiếu ngân quỹ	(19.716.403.356)	-	-	(19.716.403.356)
417	Quỹ đầu tư phát triển	12.222.929.030	-	-	12.222.929.030
418	Quỹ dự phòng tài chính	4.676.745.846	-	-	4.676.745.846
420	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.832.726.511	16.163.589.045	-	41.996.315.556
440	TỔNG NGUỒN VỐN	443.074.112.832	253.750.754.012	(105.785.322.251)	591.039.544.593

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ

Mã số	CHỈ TIÊU	31.12.2011			Loại trừ VND	Tổng cộng VND
		Searefico VND	Arico VND			
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	423.098.831.103	175.207.025.474	(488.101.500)	597.817.755.077	
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(78.723.116)	-	-	(78.723.116)	
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	423.020.107.987	175.207.025.474	(488.101.500)	597.739.031.961	
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(368.458.890.014)	(138.973.481.226)	488.101.500	(506.944.269.740)	
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	54.561.217.973	36.233.544.248	-	90.794.762.221	
21	Doanh thu hoạt động tài chính	47.880.194.055	1.985.950.166	(22.693.777.799)	27.172.366.422	
22	Chi phí tài chính	(6.137.421.955)	(9.402.613.501)	-	(15.540.035.456)	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(1.319.118.057)	(5.961.472.759)	-	(7.280.590.816)	
24	Chi phí bán hàng	-	(614.171.425)	-	(614.171.425)	
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(28.321.006.111)	(13.022.725.803)	-	(41.343.731.914)	
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	67.982.983.962	15.179.983.685	(22.693.777.799)	60.469.189.848	
31	Thu nhập khác	550.127.101	48.224.322	(112.920.379)	485.431.044	
32	Chi phí khác	(197.205.798)	(5.867.103)	112.920.379	(90.152.522)	
40	Lợi nhuận khác	352.921.303	42.357.219	-	395.278.522	
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.335.905.265	15.222.340.904	(22.693.777.799)	60.864.468.370	
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(4.090.998.679)	-	-	(4.090.998.679)	
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(4.008.626.502)	-	-	(4.008.626.502)	
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60.236.280.084	15.222.340.904	(22.693.777.799)	52.764.843.189	
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu				7.200	

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ NGHỆ LẠNH

PHỤ LỤC 2 – BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CHI TIẾT THEO ĐƠN VỊ

Mã số	CHỈ TIÊU	31.12.2010		Loại trừ	Tổng cộng
		Searefico VND	Arico VND		
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	440.255.053.140	162.793.666.026	(84.317.560.654)	518.731.158.512
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	(61.400.000)	-	-	(61.400.000)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	440.193.653.140	162.793.666.026	(84.317.560.654)	518.669.758.512
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(382.110.217.157)	(133.974.231.576)	84.317.560.654	(431.766.888.079)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	58.083.435.983	28.819.434.450	-	86.902.870.433
21	Doanh thu hoạt động tài chính	25.313.243.698	2.003.560.165	-	27.316.803.863
22	Chi phí tài chính	(10.977.523.205)	(3.128.695.786)	-	(14.106.218.991)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(5.276.961.994)	(1.903.941.764)	-	(7.180.903.758)
24	Chi phí bán hàng	(105.380.041)	(558.590.454)	-	(663.970.495)
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(38.945.258.388)	(10.961.545.418)	-	(49.906.803.806)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	33.368.518.047	16.174.162.957	-	49.542.681.004
31	Thu nhập khác	2.073.938.821	2.010.976	(853.934.979)	1.222.014.818
32	Chi phí khác	(1.112.977.939)	(12.584.888)	853.934.979	(271.627.848)
40	Lợi nhuận khác	960.960.882	(10.573.912)	-	950.386.970
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34.329.478.929	16.163.589.045	-	50.493.067.974
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(2.831.793.452)	-	-	(2.831.793.452)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(2.812.032.966)	-	-	(2.812.032.966)
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	28.685.652.511	16.163.589.045	-	44.849.241.556
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	5.748

Các thông tin bổ sung từ trang 42 đến trang 49 được trình bày tự nguyện và không phải là phần cấu thành của báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán.